

# THỐNG KÊ TỶ LỆ LIÊN THÔNG DỮ LIỆU THEO TỈNH

Tháng 8 năm 2017

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi (%)
1	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	7226	7226		0	5655	1459	112	6837537549			7141	6389660172	98,82
2	62002	Trung tâm y tế huyện Đắk Glei	909	906		0	614	272	20	399583357	3	7763889	899	384904847	99,23
3	62004	Trung tâm y tế huyện Đắk Tô	1279	1279		0	868	411		513431275			1279	513431275	100
4	62005	Trung tâm y tế huyện Sa Thầy	1808	1441	679	47,12	760	2		536399720	367	69683634	1352	518801762	93,82
5	62006	Trung tâm y tế huyện Kon Plong	408	408	310	75,98	84	4	10	262668838			407	261987098	99,75
6	62007	Trung tâm y tế huyện Đắk Hà	2233	2233	394	17,64	803	185	851	700031141			2233	700031141	100
7	62008	Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy	648	648	274	42,28	292	80	2	329294589			647	328939649	99,85
8	62010	Ban Bảo vệ CSSK cán bộ tỉnh	571	571	313	54,82	179	75	4	193626940			286	91603344	50,09
9	62011	TTYT Điều dưỡng Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	390	390	265	67,95	125			82507538			390	82507538	100
10	62013	Trung tâm y tế huyện Tumrông	273	273	3	1,10	39	102	129	228662751			205	195079351	75,09
11	62014	Trạm y tế xã Chư Hreng	324	312	210	67,31	72	30		22751471	12	773775	309	22594021	99,04
12	62015	Trạm y tế xã Hòa Bình	224	224	116	51,79	96	11	1	13674197			224	13674197	100
13	62016	Trạm y tế phường Thống Nhất	317	316	51	16,14	213	29	23	18780230	1	384280	287	17437453	90,82
14	62017	Trạm y tế xã Đắk Blà	355	333	295	88,59	38			22483361	22	1397982	292	19981785	87,69
15	62018	Trạm y tế phường Quang Trung	546	543	487	89,69	53		3	24741183	3	130430	542	24712183	99,82
16	62019	Trạm y tế xã Đắk Rơ Wa	154	154	61	39,61	66	27		10365470			154	10365470	100
17	62020	Trạm y tế xã Ia Chim	259	239	103	43,10	83	53		14719795	20	876670	239	14719795	100
18	62021	Trạm y tế xã Vinh Quang	444	444	392	88,29	52			21446021			444	21446021	100
19	62022	Trạm y tế xã Ngọc Bay	221	221	118	53,39	64	38	1	15150323			221	15150323	100
20	62023	Trạm y tế xã Kroong	387	387	138	35,66	62	42	145	21295237			376	20607482	97,16
21	62024	Trạm y tế phường Lê Lợi	278	278	166	59,71	96	16		16799777			252	15208167	90,65

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi (%)
22	62025	Trạm y tế phường Duy Tân	436	433	275	63,51	114	44		25533607	3	260175	433	25533607	100
23	62026	Trạm y tế phường Trường Chinh	194	194	41	21,13	55	44	54	11820075			194	11820075	100
24	62027	Trạm y tế xã Đắk Cấm	285	278	124	44,60	131	23		21811783	7	453590	278	21811783	100
25	62028	Trạm y tế phường Thắng Lợi	295	295	233	78,98	34	28		18316738			295	18316738	100
26	62029	Trạm y tế P. Trần Hưng Đạo	207	207	121	58,45	72	14		13009779			207	13009779	100
27	62030	Trạm y tế phường Quyết Thắng	686	625	337	53,92	288			26304717	61	2360270	625	26304717	100
28	62032	Trạm y tế phường Nguyễn Trãi	262	260	165	63,46		50	45	15409631	2	58000	260	15409631	100
29	62033	Trạm y tế xã Đoàn Kết	238	238	149	62,61	89			17508069			238	17508069	100
30	62034	Phòng khám đa khoa KV Ngô Mỹ	498	498	267	53,61	190	38	3	40630921			498	40630921	100
31	62035	Trung Tâm y tế dự phòng	45	45	45	100				6513600			43	6246500	95,56
32	62036	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	351	326	24	7,36	271	31		41169340	25	3433509	326	41169340	100
33	62037	Trạm y tế Thị trấn Đắk Glei	293	293	291	99,32	2			29312448			260	25792958	88,74
34	62038	Trạm y tế xã Đắk Blô	173	127	30	23,62	72	25		14596412	46	4052703	114	13058932	89,76
35	62039	Trạm y tế xã Đắk Man	83	69	18	26,09	28	23		8460174	14	1538435	69	8460174	100
36	62040	Trạm y tế xã Đắk Nhoong	123	123	30	24,39	89	4		12795791			123	12795791	100
37	62041	Trạm y tế xã Đắk Pék	375	375	309	82,40	66			47355350			375	47355350	100
38	62042	Trạm y tế xã Đắk Choong	257	214	161	75,23	20	33		24597630	43	4562385	214	24597630	100
39	62043	Trạm y tế xã Xốp	105	105	97	92,38	8			10740528			97	9990018	92,38
40	62045	Trạm y tế xã Ngọc Linh	186	152	36	23,68	63	52	1	20787475	34	3426790	152	20787475	100
41	62046	Trạm y tế xã Đắk Long	305	305	278	91,15	27			33211831			305	33211831	100
42	62047	Trạm y tế xã Đắk KRoong	460	299	22	7,36	248	29		35270474	161	20967003	299	35270474	100
43	62049	Trạm y tế Thị trấn Plei Cầm	89	84	17	20,24	28	29	10	12975594	5	908504	84	12975594	100
44	62050	Trạm y tế xã Đắk Ang	154	154	16	10,39	124	14		19367052			154	19367052	100
45	62052	Trạm y tế xã Đắk Nông	75	57	9	15,79	37	11		6676045	18	2154855	52	6167235	91,23
46	62053	Trạm y tế xã Đắk Xú	24	18	10	55,56	6	2		2271770	6	695030	18	2271770	100
47	62054	Trạm y tế xã Đắk Kan	66	57	35	61,40	22			7604247	9	939930	51	7006027	89,47

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi (%)
48	62055	Trạm y tế xã Pờ Y	38	31		0	23	8		3706975	7	796180	31	3706975	100
49	62056	Trạm y tế xã Sa Loong	222	222		0	186	36		30001420			222	30001420	100
50	62057	Trạm y tế Thị trấn Đắk Tô	168	168	168	100				13670523			168	13670523	100
51	62058	Bệnh viện Phục hồi chức năng	86	86	83	96,51	3			200897291			85	199979275	98,84
52	62060	Phòng khám khu vực Rờ Kơi - Sa Thầy	284	284	276	97,18	8			30655940			284	30655940	100
53	62061	Phòng khám khu vực Đắk Môn - Đăkglei	698	582		0	467	115		86303539	116	14005062	582	86303539	100
54	62062	Phòng khám khu vực Mường Hoong - Đăkglei	223	202		0	89	60	53	22401003	21	2629201	201	22011987	99,50
55	62063	Phòng khám khu vực Đắk Dục - Ngọc Hồi	321	321	235	73,21	82	4		56734763			321	56734763	100
56	62064	Phòng khám khu vực Đắk Rìng - Konplong	81	81	35	43,21	26	20		11131150			81	11131150	100
57	62066	Trạm y tế xã Ngọc Tụ	182	182	148	81,32	33	1		15934465			182	15934465	100
58	62067	Trạm y tế xã Văn Lem	115	112	81	72,32	16	15		8424527	3	274200	111	8281997	99,11
59	62068	Trạm y tế xã Kon Đào	223	223	208	93,27	14	1		15927792			223	15927792	100
60	62069	Trạm y tế xã Tân Cảnh	145	145	118	81,38	27			14729665			131	13157624	90,34
61	62070	Trạm y tế xã Diên Bình	224	224	157	70,09	59	8		17003026			224	17003026	100
62	62071	Trạm y tế xã Pô Kô	139	138	136	98,55	2			11965258	1	57875	138	11965258	100
63	62072	Phòng khám khu vực Ngọc Vang - Đắk Hà	266	266	266	100				25207022			266	25207022	100
64	62073	Phòng khám khu vực Tu Mơ Rông - TMR	86	86	21	24,42	26	37	2	12064391			86	12064391	100
65	62074	Trạm y tế xã Đắk Rờ Nga	239	238	237	99,58	1			19230932	1	37200	213	16583412	89,50
66	62075	Trạm y tế xã Đắk Trâm	279	271	261	96,31	9	1		20060546	8	812178	270	20001006	99,63
67	62076	Trạm y tế xã Đắk Nền	126	126	23	18,25	75	25	3	17428266			126	17428266	100
68	62078	Trạm y tế xã Măng Buk	148	144	141	97,92	3			13044164	4	330220	144	13044164	100
69	62079	Trạm y tế xã Đắk Tăng	52	52	28	53,85	23	1		7030580			52	7030580	100
70	62080	Trạm y tế xã Ngọc Tem	101	101	98	97,03	2		1	12213827			101	12213827	100
71	62081	Trạm y tế xã Pờ Ê	121	121		0	34	22	65	17991247			121	17991247	100
72	62082	Trạm y tế xã Măng Cành	121	121	74	61,16	30	15	2	20600099			121	20600099	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi (%)
73	62083	Trạm y tế xã Đắk Long	79	77	50	64,94	16	6	5	10948541	2	395660	77	10948541	100
74	62084	Trạm y tế xã Hiếu	116	116	37	31,90	68	11		15967084			115	15748198	99,14
75	62086	Trạm y tế xã Đắk Kôi	201	198	196	98,99	2			34507586	3	215400	198	34507586	100
76	62087	Trạm y tế xã Đắk Tơ Lung	107	107	107	100				16684706			107	16684706	100
77	62088	Trạm y tế xã Đắk Ruồng	172	139	108	77,70	6	25		21598432	33	4791743	139	21598432	100
78	62089	Trạm y tế xã Đắk Pnê	120	119	67	56,30	44	8		22607419	1	563600	119	22607419	100
79	62090	Trạm y tế xã Đắk Tô Re	307	307	140	45,60	161	6		43957748			272	39959124	88,60
80	62091	Trạm y tế xã Tân Lập	278	278	189	67,99	65	24		45233486			278	45233486	100
81	62092	Trạm y tế Thị trấn Đắk Hà	449	449	408	90,87	41			52400140			449	52400140	100
82	62093	Trạm y tế xã Đắk PXi	312	312	165	52,88	147			30239152			312	30239152	100
83	62095	Trạm y tế xã Đắk Ui	356	352	137	38,92	148	67		30149724	4	417470	351	30054424	99,72
84	62096	Trạm y tế xã Đắk Mar	212	200	200	100				21406961	12	1491912	200	21406961	100
85	62098	Trạm y tế xã Ngok Réo	547	310	309	99,68	1			31143213	237	23639675	310	31143213	100
86	62099	Trạm y tế xã Hà Môn	216	216	216	100				20690897			216	20690897	100
87	62100	Trạm y tế xã Đắk La	659	659	659	100				42328579			659	42328579	100
88	62101	Trạm y tế Thị trấn Sa Thầy	158	121	118	97,52	3			14150830	37	4201420	121	14150830	100
89	62103	Trạm y tế xã Sa Nhơn	280	280	271	96,79	3	1	5	54422771			280	54422771	100
90	62104	Trạm y tế xã Mô Rai	51	51	51	100				4672760			51	4672760	100
91	62105	Trạm y tế xã Sa Sơn	88	77	68	88,31	9			7682787	11	1349380	77	7682787	100
92	62106	Trạm y tế xã Sa Nghĩa	173	172	172	100				19516206	1	90857	172	19516206	100
93	62107	Trạm y tế xã Sa Bình	146	145	107	73,79	13	25		12241371	1	68600	137	11451031	94,48
94	62109	Trạm y tế xã Ya Tăng	76	76	65	85,53	11			7168255			75	7118345	98,68
95	62110	Trạm y tế xã Ya lỵ	151	148	135	91,22	11	2		15456694	3	450760	148	15456694	100
96	62111	Trạm y tế xã Hơ moong	263	263	259	98,48	1		3	25549710			262	25485270	99,62
97	62112	Trạm y tế xã Ngok Lây	101	101	44	43,56	45	11	1	11357557			101	11357557	100
98	62113	Trạm y tế xã Đắk Na	100	100		0	35	53	12	13814979			100	13814979	100

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số hồ sơ	Số hồ sơ đúng	Số hồ sơ đúng ngày	Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)	Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày	Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày	Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên	Tổng chi đúng	Số hồ sơ trùng	Tổng chi trùng	Số hồ sơ đã gửi giám định	Tổng chi đã gửi giám định	Tỷ lệ hồ sơ đã gửi (%)
99	62114	Trạm y tế xã Măng Ri	175	175	90	51,43	33	52		24130564			171	22782898	97,71
100	62115	Trạm y tế xã Ngok Yêu	58	58		0	49	9		6096963			50	5229623	86,21
101	62116	Trạm y tế xã Đắc Sao	210	197	25	12,69	110	62		24977638	13	1445090	197	24977638	100
102	62119	Trạm y tế xã Tê Xăng	113	112	26	23,21	86			15434576	1	252250	112	15434576	100
103	62120	Trạm y tế xã Văn Xuôi	51	51	16	31,37	16	11	8	7953486			42	6570322	82,35
104	62121	Trạm y tế xã Đắc Tư Kan	223	223	28	12,56	136	58	1	24628722			222	24536768	99,55
105	62124	Bệnh xá tỉnh Đội	571	571	569	99,65			2	113853033			556	111603813	97,37
106	62125	Bệnh xá Bộ đội biên phòng	64	64	64	100				8632595			51	6953315	79,69
107	62126	Bệnh xá Sư đoàn 10 (D24F10)	650	650	535	82,31	112	1	2	263749013			650	263749013	100
108	62127	Bệnh viện đa khoa KV Ngọc Hồi	1989	1988	1515	76,21	369	101	3	970517389	1	223178	1988	970517389	100
109	62128	Trạm y tế xã Đắc Năng	316	260	148	56,92		64	48	19082260	56	4749865	251	18435270	96,54
110	62129	Phòng khám đa khoa TT Y tế Thành phố	440	368	187	50,82	181			26781620	72	5414090	368	26781620	100
111	62130	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	26	25	25	100				5731094	1	242120	25	5731094	100
112	62131	Phòng khám đa khoa KV xã Yaxiêr	174	174	173	99,43		1		19991133			173	19763298	99,43
113	62132	Bệnh xá Binh đoàn 15	92	90	87	96,67	3			15819488	2	1370255	90	15819488	100
114	62133	Phòng khám đa khoa KV Đắc Hring-Đắc Hà	411	347	92	26,51	186	69		56639112	64	9188968	347	56639112	100
115	62134	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	454	452		0	241	149	62	449122703	2	4722394	451	448798543	99,78
116	62135	Trung tâm Y tế Công ty TNHH MTV cao su Chú Mom Ray				0									0
117	62137	Phòng khám đa khoa khu vực Đắc Rve	488	488	386	79,10		102		103980041			488	103980041	100
118	62139	Phòng khám đa khoa khu vực Đắc Rơ Ông	263	263	91	34,60	164	8		61533006			258	57662627	98,10
119	62140	Trung Tâm Y tế huyện Ia H'Drai	160	160	7	4,38	23	27	103	41985701			152	41228941	95
120	62810	Bệnh xá Quân dân y thuộc Công ty 732/Binh đoàn 15	22	22	22	100				1748030			20	1560560	90,91
<b>TỔNG CỘNG</b>			42875	41295	18673	45,2	16175	4652	1795	14402646010	1580	211048642	40415	13747778330	97,9